

**TRAO ĐỔI – COMMUNICATION**

**BÀN VỀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI HẢI SẢN  
TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA**

Võ Sĩ Tuấn

*Viện Hải dương học, Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam*

**Tóm tắt**

Việt Nam thời kỳ đương đại là một quốc gia biển với một tỷ lệ lớn cư dân sống nhờ vào biển. Trong đó, phải kể đến hơn hai triệu ngư dân khai thác nguồn lợi hải sản trên Biển Đông. Song song với sự tăng trưởng kinh tế, tình trạng suy thoái các hệ sinh thái và tài nguyên biển do khai thác quá mức, đánh bắt hủy diệt đang trở thành vấn đề cần quan tâm không chỉ trên phương diện kinh tế, môi trường mà còn từ góc nhìn văn hóa. Có thể nói rằng cội nguồn của người Việt là từ nền văn minh lúa nước sông Hồng, việc tiến ra biển đồng hành cùng quá trình mở mang bờ cõi về phía đông và phía nam. Dù đã trải qua nhiều trăm năm tiến ra biển, người Việt vẫn mang văn hóa nông dân trong ứng xử với biển. Người Việt nói chung và ngư dân nói riêng vẫn có tâm lý coi biển cả là bí hiểm và hung dữ. Vì vậy, việc cúng tế trước khi ra biển và thờ phụng một số sinh vật biển (cá voi, cá heo, rùa da) rất phổ biến. Nhờ vậy, một số sinh vật quý hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng được bảo tồn trên vùng biển Việt Nam. Ngược lại, quan điểm “điên tư, ngư chung”, tư duy “không có ngày mai”, cuộc sống di cư... đã hình thành một số ứng xử tiêu cực trong bảo tồn và khai thác tài nguyên và tạo nên tính dễ bị tổn thương của ngư dân Việt Nam. Những khía cạnh văn hóa này cần được quan tâm trong việc xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến ngư dân.

**CHAT ON CONSERVATION AND EXPLOITATION OF MARINE LIVING  
RESOURCES FROM THE CULTURAL SIGHT**

Vo Si Tuan

*Institute of Oceanography, Vietnam Academy of Science & Technology*

**Abstract**

Vietnam in the recent period is a marine nation with a large number of population depending on marine resources, including 2 millions of fishermen who exploit living resources in the Bien Dong. In parallel with economic development of the country, the degradation of marine ecosystems and living resources due to over-catching and unreasonable fishing have become more serious; and should be considered in economic, environmental and cultural aspects. Having said that Vietnamese originated from the rice field civilization of Red river and proceeded to the sea on the way of expansion eastward and southward. Spending hundreds years of marine exploitation Vietnamese has still behaved toward the sea as farmers' style. They are frightened in facing to the sea which is considered as a furious and mysterious force. It is observed popularly sacrifices before sailing to the sea

and worship to a number of sea animals such as whale, dolphin and marine turtle. These behaviors support to conservation of a lot of endangered species in Vietnamese waters. In contrast, the approach namely "private land but shared waters", thinking as short-sighted view and life style of migrating people seem to create a number of negative behaviors in resource exploitation and then make fishermen more vulnerable. It is critical to consider these cultural aspects in the planning and performance of programmes for socio-economic development related to fishermen in Vietnam.

## I. MỞ ĐẦU

Biển Đông có ý nghĩa lớn đối với Việt Nam trên nhiều phương diện, trong đó khai thác hải sản mang lại sản lượng khoảng 1 triệu tấn/năm, là nguồn cung cấp protein bảo đảm an ninh thực phẩm cho người dân trong nước và đóng góp lớn cho xuất khẩu của quốc gia. Nghề khai thác hải sản không chỉ mang lại giá trị kinh tế mà còn giải quyết việc làm cho cư dân ở các vùng ven biển, bao gồm 2 triệu ngư dân và nhiều thành phần kèm theo như dịch vụ, chế biến... Sự hiện diện của ngư dân trên biển góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia trong tình hình tranh chấp phức tạp trên Biển Đông hiện nay.

Tuy nhiên, cũng phải nhận thức rằng tài nguyên và môi trường trên Biển Đông đang trong tình trạng suy thoái, trong đó suy thoái hệ sinh thái là vấn đề môi trường ưu tiên nhất, đặc biệt đối với rừng ngập mặn và rạn san hô và khai thác thủy sản quá mức được xếp hạng là vấn đề môi trường ưu tiên tiếp theo, nhất là đối với khai thác hải sản (theo báo cáo Đánh giá Chẩn đoán xuyên Biên giới, Talaue-McManus, 2000). Trước tình trạng suy thoái tài nguyên, Việt Nam cùng các quốc gia trong khu vực đã có nhiều nỗ lực trong sự nghiệp bảo tồn thiên nhiên, quản lý khai thác bền vững. Tuy nhiên, hiệu quả chưa đạt như mong muốn và nhiều chính sách quản lý chưa thực sự đi vào cuộc sống, do vậy, tình trạng suy thoái được dự báo sẽ vẫn tiếp tục diễn ra. Một trong những vấn đề được coi là nguyên nhân là các nhà quản lý ít quan tâm đến các vấn đề văn hóa xã hội trong việc thực thi các giải pháp quản lý. Một số khía cạnh liên

quan đến vấn đề đó được thảo luận trong bài viết này.

## II. VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

Biển Việt Nam là một thành tố quan trọng của Biển Đông không chỉ về diện tích vùng đặc quyền kinh tế (gần 30% tổng diện tích) mà còn cả về phương diện sinh thái và nguồn lợi (Bảng 1). Lưu ý rằng ngoài ý nghĩa về sinh thái học, các hệ sinh thái như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển còn là nơi sinh sản và ương giống của nhiều thủy sinh vật. Đây chính là nơi cung cấp nguồn giống bổ sung cho trữ lượng của các loài khai thác. Điều cần chú ý là các vùng ương nuôi giống ở vùng biển ven bờ không chỉ tạo nên trữ lượng cho ngư trường gần bờ của từng quốc gia mà có thể cho các ngư trường xa bờ và của các quốc gia khác. Suy thoái rừng ngập mặn ở Việt Nam có thể ảnh hưởng đến sản lượng đánh bắt ở các vùng biển Thái Lan hoặc Malaysia và ngược lại. Sự suy thoái của các rạn san hô, thảm cỏ biển còn có thể ảnh hưởng đến du lịch biển và làm mất nơi sống theo từng giai đoạn của các loài di cư như rùa biển, dugong.

Có thể thấy rằng Việt Nam đương đại là một quốc gia biển và Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển hướng tới mục tiêu dân giàu nước mạnh. Mặt khác, cũng phải nhận thức rằng nếu Việt Nam không quản lý hiệu quả tài nguyên và môi trường biển thì hậu quả không chỉ Việt Nam gánh chịu mà còn ảnh hưởng đến các quốc gia khác. Tương tự suy thoái tài nguyên môi trường biển của các nước lân cận cũng sẽ gây tác động tiêu cực cho nước ta (Võ Sĩ Tuấn, 2008).

**Bảng 1. Vai trò Biển Đông đối với Việt Nam**  
**Table 1. Role of the Bien Dong to Vietnam**

Thông số so sánh	Biển Đông	Việt Nam	Tỷ lệ (%)
Diện tích vùng biển (triệu km <sup>2</sup> )*	3,5	1,0	<30
Các con sông lớn chảy vào Biển Đông*	19	3	<15
Dân số ở đới bờ (triệu người)*	200	50	25
Sản lượng thủy sản đánh bắt (triệu tấn)*	5	1	20
Diện tích rừng ngập mặn (ngàn ha)**	1.798,4	156,6	<10
Diện tích rạn san hô (không tính vùng biển khơi; ngàn ha)**	750	110	15
Diện tích thảm cỏ biển (ngàn ha)**	80,3	14,4	<20
Số khu bảo tồn biển và ven biển*	120	22	>20

*Chú thích:* Các dẫn liệu được tham khảo từ UNEP (2005)\*; UNEP/GEF/SCS (2007)\*\*

### III. VĂN HÓA VIỆT VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN KHAI THÁC HỢP LÝ TÀI NGUYÊN HẢI SẢN

Lực lượng ngư dân bám biển hiện nay của Việt Nam chủ yếu là người Kinh, vì vậy, nhìn nhận về văn hóa liên quan khai thác tài nguyên biển được định hướng theo cội nguồn dân tộc Việt. Mạo muội nói rằng cội nguồn của người Việt là từ nền văn minh lúa nước sông Hồng với đặc trưng là sản xuất nông nghiệp với mảnh đất thửa ruộng do tự gia đình quản lý và khai thác. Việc tiến ra biển của người Việt đồng hành cùng quá trình mở mang bờ cõi về phía đông và phía nam trong nhiều trăm năm qua, mà Nguyễn Công Trứ (1778–1858) có thể được coi là một trong những người tiên phong. Ông đã có sáng kiến chiêu mộ dân nghèo, quai đê lấn biển, lập ấp, khai sinh các huyện Kim Sơn (thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay), Tiền Hải (thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay).

Dù đã trải qua nhiều trăm năm tiến ra biển, người Việt nói chung và ngư dân nói riêng vẫn có tâm lý coi biển cả là bí hiểm và hung dữ. Đi biển được coi là việc mạo hiểm và đầy rủi ro, vì vậy, việc cúng tế trước khi ra biển và thờ phụng một số sinh vật biển (cá voi, cá heo, rùa da) rất phổ biến ở hầu hết làng xã ngư dân dọc theo chiều dài đất nước. Hầu hết các loài thuộc những nhóm sinh vật này là sinh vật quý hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng trên phạm vi khu vực và toàn cầu như được chỉ ra trong Sách Đỏ của

Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế và Việt Nam. Gần như tuyệt đối là ngư dân không khai thác các nhóm sinh vật nói trên, nếu chúng bị đánh bắt không chủ đích ngư dân sẽ phóng thích trở lại biển. Khi cá voi hay cá heo bị thương dạt vào bờ, ngư dân tự giác cứu hộ và đưa về biển. Trong trường hợp gặp các cá thể đã chết, ngư dân cùng nhau chôn cất và lập lăng miếu để thờ. Hiện nay, các lăng Ông tồn tại ở rất nhiều địa phương, nhiều nhất là ở Khánh Hòa với 60 lăng, sau đó có thể kể đến Bình Thuận (26 lăng), Kiên Giang (14 lăng), Bà Rịa – Vũng Tàu (11 lăng) và rải rác ở nhiều tỉnh miền Nam (Nguyễn Thanh Lợi, 2014). Bảo tàng Hải dương học đang lưu trữ bộ xương cá voi lưng gù lớn nhất Việt Nam và nhiều tư liệu liên quan đến phong tục này của người Việt (Võ Sĩ Tuấn và cs., 2014).

Phong tục trên đây không tồn tại ở một số quốc gia có truyền thống về biển như Nhật Bản, nước đã khai thác cá voi từ thế kỷ 12 và phát triển thành ngành công nghiệp săn cá voi từ 1890 với ngư trường ở cả vùng biển Nhật Bản và quốc tế ([http://en.wikipedia.org/wiki/Whaling\\_in\\_Japan#Pelagic\\_whaling](http://en.wikipedia.org/wiki/Whaling_in_Japan#Pelagic_whaling)). Văn hóa ứng xử của người Việt đối với các sinh vật bị đe dọa tuyệt chủng đã đóng góp quan trọng cho việc bảo tồn các loài này ở vùng biển Việt Nam và được các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế đánh giá cao. Đây là điều mà các cơ quan nhà nước và tổ chức bảo tồn cần quảng bá rộng rãi và khuyến khích ngư

dân tham gia vào các chương trình chính thống về bảo tồn và sử dụng hợp lý các sinh vật bị đe dọa tuyệt chủng cho mục tiêu phát triển, nhất là trong du lịch biển.

Ngược lại, văn hóa nông dân mang lại nhiều tác động tiêu cực trong ứng xử với biển và gây nhiều bất cập trong bảo tồn thiên nhiên, khai thác hợp lý nguồn lợi hải sản. Mọi người đều biết người Việt có quan điểm “điền tư, ngư chung” với cách hiểu là đất đai luôn có chủ quản lý nhưng ngư trường là của chung, của tất cả mọi người. Điều này dẫn đến hệ lụy là không cá nhân hay nhóm người nào có trách nhiệm quản lý mặt nước và việc khai thác tài nguyên trong thủy vực là quyền của bất cứ ai. Do vậy, đối với nguồn lợi hải sản, nhiều ngư dân có suy nghĩ rằng nguồn lợi biển là của chung, không phải của mình thì không cần giữ gìn, mình không khai thác thì người khác khai thác mất. Vì vậy, ngư dân tranh thủ khai thác nguồn lợi bằng mọi cách, kể cả sử dụng hình thức khai thác hủy diệt như đánh chất nổ, dùng chất độc gây mê và khai thác mọi đối tượng, gồm cả con non chưa trưởng thành. Nguy hiểm hơn, một số ít còn có kiểu ứng xử “ăn không được thì đập đổ”, dẫn đến phá phách thành quả lao động của người khác, vụ việc cướp ngao ở một số vùng nuôi trên biển là một ví dụ. Cuộc sống di cư ở vùng đất mới và đánh bắt ở những vùng biển xa nơi sinh sống cũng làm cho ngư dân ít trách nhiệm hơn trong khai thác tài nguyên. Thực trạng này không dễ khắc phục trong ngày một ngày hai mà đòi hỏi các cơ quan quản lý phải có chiến lược lâu dài để nâng cao tính cộng đồng, sự hợp tác và trách nhiệm công dân của ngư dân, gắn kết giữa quyền lợi và trách nhiệm của người khai thác nguồn lợi. Đồng thời, cần có giải pháp nâng cao ý thức của người dân trong tuân thủ luật pháp quốc gia và quốc tế.

Tư duy nông dân còn thể hiện ở cách làm việc theo cảm hứng và thiếu tính kế hoạch trong phát triển nghề nghiệp và định hướng cuộc sống của cá nhân và gia đình. Cũng do tư duy ruộng nhà ai nhà nấy làm nên tính hợp tác lẫn nhau trong khai thác tài nguyên trên biển cũng có nhiều hạn chế mà

bằng chứng là sự không chia sẻ thông tin về ngư trường cho nhau và thiếu hỗ trợ lẫn nhau khi đánh bắt trên biển. Mặt khác, tính thiếu kế hoạch cộng với tâm lý sợ rủi ro, ngại mạo hiểm dẫn đến tư duy không quan tâm nhiều đến tương lai và thường các gia đình ngư dân không có tích lũy phòng khi thời tiết không thuận lợi hoặc gặp rủi ro. Cách sống như vậy dẫn đến một thực trạng là các gia đình ngư dân luôn có thu nhập tốt hơn so với nông dân và cao hơn các chuẩn nghèo nhưng cuộc sống của họ rất dễ bị tổn thương. Những hạn chế này có thể được khắc phục khi người dân có được học vấn tốt hơn và các cơ quan quản lý có được chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội với định hướng tham gia thực hiện một cách tích cực của các nhóm xã hội liên quan đến nghề khai thác thủy sản.

#### **IV. THAY LỜI KẾT**

Trong những năm qua, các cơ quan quản lý và khoa học của Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. Tuy nhiên, cần phải thừa nhận rằng chúng ta còn chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn khi mà những ưu tiên về kinh tế là áp lực lên mọi hoạt động của đời sống xã hội. Hơn nữa, cũng phải thừa nhận rằng dân tộc Việt Nam hình thành và phát triển dựa trên nền tảng của nền văn minh lúa nước và tập trung khai thác thủy sản ven bờ, ít kinh nghiệm khai thác biển khơi. Cội nguồn văn hóa này có đóng góp tích cực cho bảo tồn một số loài bị đe dọa nhưng tác động tiêu cực đến khai thác hải sản một cách bền vững. Bảo tồn và khai thác bền vững tài nguyên yêu cầu chúng ta phải quan tâm đến khía cạnh văn hóa trong chính sách quản lý và học hỏi tinh hoa văn hóa của các dân tộc gắn liền với biển và phát triển nhờ biển.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Talaue-McManus L., 2000. Transboundary diagnostic analysis for the South China

- Sea. EAS/RCU Technical Report Series No. 14, UNEP, Bangkok, Thailand.
- Nguyễn Thanh Lợi, 2014. Tín ngưỡng thờ cá voi ở Bà Rịa – Vũng Tàu. Tạp chí Bảo tàng và Nhân học, 2 (6): 66-76.
- UNEP, 2005. Wilkinson C., Devantier L., Talaue-McManus L., Lawrence D., & D. Souter. South China Sea, GIWA Regional Assessment 54. University of Kalmar, Kalmar, Sweden.
- UNEP/GEF/SCS, 2007. Revised draft strategic action programme. The UNEP/GEF project “Reversing environment degradation trends of the South China Sea and Gulf of Thailand”.
- Võ Sĩ Tuấn, 2008. Môi trường Biển Đông và ưu tiên hợp tác về môi trường biển của Việt Nam. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc gia “Biển Đông – 2007”, Nha Trang, 12-14/9/2007. Nhà Xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, tr. 59-76.
- Võ Sĩ Tuấn, Bùi Quang Nghị, Nguyễn Thị Mỹ Ngân, 2014. Bảo tàng Hải dương học – Điểm đến của những người yêu thiên nhiên biển. Tạp chí Bảo tàng và Nhân học, 2 (6): 77-82.